

BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 9 năm 2025

## XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo,  
định chi hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ)

Ngành dự kiến mở: Kiến trúc. Mã ngành 8.58.01.01

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

### 1. Về giảng viên

**Mẫu 1:** Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh               | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp      | Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến |          | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp |       | Khoa      |
|-------|------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------|-----------|
|       |                                    |                                        |                               |                                |                                                 | Tuyển dụng                                                                                                                | Hợp đồng |                |                                                       | Bộ                                     | Cơ sở |           |
| (1)   | (2)                                | (3)                                    | (4)                           | (5)                            | (6)                                             | (7)                                                                                                                       | (8)      | (9)            | (10)                                                  | (11)                                   | (12)  | (13)      |
| 1     | Nguyễn Vũ Phương<br>14/02/1971     | 001071003522<br>Việt Nam               | PGS,<br>2015                  | Tiến sĩ, Việt Nam<br>2006      | Kiến trúc                                       |                                                                                                                           | x        | 0197017757     | 20                                                    | 07                                     | 00    | Khoa KT   |
| 2     | Phạm Phi Phượng<br>01/01/1987      | 084187004019<br>Việt Nam               |                               | Tiến sĩ, Hàn Quốc<br>2022      | Kiến trúc                                       | x                                                                                                                         |          | 084187004019   | 04                                                    | 00                                     | 03    | Khoa KT   |
| 3     | Nguyễn Văn Nguyên<br>28/4/1974     | 049074016164<br>Việt Nam               |                               | Tiến sĩ, Việt Nam<br>2024      | Kiến trúc                                       |                                                                                                                           | x        | 7908042136     | 02                                                    | 00                                     | 04    | Khoa KT   |
| 4     | Huỳnh Trọng Nhân<br>25/11/1987     | 086087000352<br>Việt Nam               |                               | Tiến sĩ, Việt Nam<br>2023      | Quản lý Đô thị và Công trình                    | x                                                                                                                         |          | 086087000352   | 03                                                    | 00                                     | 03    | Khoa KT   |
| 5     | Lê Hoài Bảo<br>20/8/1991           | 083091009572<br>Việt Nam               |                               | Tiến sĩ, Việt Nam<br>2024      | Kỹ thuật Xây dựng                               | x                                                                                                                         |          | 083091009572   | 02                                                    | 00                                     | 03    | Khoa XD   |
| 6     | Lê Ngọc Cẩn<br>08/6/1958           | 042058000363<br>Việt Nam               |                               | Tiến sĩ, Việt Nam              | Quản lý Đô thị và Công trình                    |                                                                                                                           | x        | 5696009814     | 07                                                    |                                        |       | Khoa KT   |
| 7     | Trương Công Bằng<br>09/12/1978     | 034078009906<br>Việt Nam               |                               | Tiến sĩ, Việt Nam<br>2023      | Kỹ thuật Xây dựng                               | x                                                                                                                         |          | 034078009906   | 03                                                    | 02                                     | 03    | Khoa XD   |
| 8     | Trương Thị Hồng Nga<br>07/11/1977  | 086177002757<br>Việt Nam               |                               | Tiến sĩ, Việt Nam<br>2019      | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                  | x                                                                                                                         |          | 086177002757   | 07                                                    |                                        |       | Khoa LLCT |
| 9     | Nguyễn Thị Trang,<br>21/08/1981    | 038181013425<br>Việt Nam               |                               | Tiến sĩ, Việt Nam<br>2018      | Triết học                                       | x                                                                                                                         |          | 038181013425   | 08                                                    |                                        |       | Khoa LLCT |
| 10    | Nguyễn Thị Ngọc Hạnh<br>11/02/1984 | 086184000815<br>Việt Nam               |                               | Thạc sĩ, Việt Nam,<br>2014     | Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh | x                                                                                                                         |          | 086184000815   | 12                                                    | 00                                     | 11    | Khoa KHCB |
| 11    | Ngô Văn Thúc<br>20/07/1990         | 083090019100<br>Việt Nam               |                               | Tiến sĩ, Việt Nam,<br>2021     | Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông         | x                                                                                                                         |          | 083090019100   | 05                                                    | 04                                     | 02    | KTHTĐT    |
| 12    | Nguyễn Văn Tho<br>31/12/1978       | 086078000466<br>Việt Nam               |                               | Tiến sĩ, Ý, 2015               | Khoa học Môi trường                             | x                                                                                                                         |          | 086078000466   | 11                                                    | 02                                     | 01    | KTHTĐT    |
| 13    | Lương Phước Toàn<br>08/04/1982     | 086082008934<br>Việt Nam               |                               | Tiến sĩ, Việt Nam,<br>2018     | Vật lý Địa cầu                                  | x                                                                                                                         |          | 086082008934   | 08                                                    | 00                                     | 02    | Khoa CN   |



|    |                                    |                          |                            |                   |   |  |              |    |    |    |                |
|----|------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------|---|--|--------------|----|----|----|----------------|
| 14 | Nguyễn Quốc Hậu<br>01/01/1983      | 086083000465<br>Việt Nam | Tiến sĩ, Việt Nam,<br>2022 | Quản lý đất đai   | x |  | 086083000465 | 04 | 00 | 06 | Viện<br>KHHTQT |
| 15 | Đỗ Thị Mỹ Dung<br>06/06/1983       | 091183000504<br>Việt Nam | Tiến sĩ, Việt Nam,<br>2017 | Kỹ thuật Xây dựng | x |  | 091183000504 | 09 | 03 | 08 | Khoa XD        |
| 16 | Lâm Thanh Quang Khải<br>24/01/1982 | 083082000548<br>Việt Nam | Tiến sĩ, Việt Nam,<br>2019 | Kỹ thuật Xây dựng | x |  | 083082000548 | 07 | 03 | 03 | Khoa XD        |

**Ghi chú:** Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

**Mẫu 2:** Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

| Số TT | Họ và tên                                                                             | Học phần/môn học giảng dạy              | Thời gian giảng dạy<br>(học kỳ, năm học) | Số tín chỉ          |                      |                     |                      | Giảng viên cơ hữu ngành<br>phù hợp chủ trì xây dựng,<br>thực hiện chương<br>trình/chuyên môn phù chủ<br>trì giảng dạy/hướng dẫn<br>luận văn, luận án |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                       |                                         |                                          | Bắt buộc            |                      | Tự chọn             |                      |                                                                                                                                                      |
|       |                                                                                       |                                         |                                          | Học<br>trực<br>tiếp | Học<br>trực<br>tuyến | Học<br>trực<br>tiếp | Học<br>trực<br>tuyến |                                                                                                                                                      |
| (1)   | (2)                                                                                   | (3)                                     | (4)                                      | (5)                 | (6)                  | (7)                 | (8)                  | (9)                                                                                                                                                  |
| 1     | TS. Trương Thị Hồng Nga<br>TS. Nguyễn Thị Trang                                       | Triết học                               | Học kỳ 1, năm thứ 1                      | X                   |                      |                     |                      | Giảng viên cơ hữu                                                                                                                                    |
| 2     | Ths. Nguyễn Thị Ngọc Hạnh                                                             | Anh văn                                 | Học kỳ 1, năm thứ 1                      | X                   |                      |                     |                      | Giảng viên cơ hữu                                                                                                                                    |
| 3     | TS. Ngô Văn Thức<br>TS. Nguyễn Văn Tho<br>TS. Nguyễn Quốc Hậu<br>TS. Lương Phước Toàn | Phương pháp luận nghiên cứu<br>khoa học | Học kỳ 1, năm thứ 1                      | X                   |                      |                     |                      | Giảng viên cơ hữu                                                                                                                                    |
| 4     | PGS. TS. Nguyễn Vũ Phương                                                             | Lý thuyết kiến trúc đương đại           | Học kỳ 1, năm thứ 1                      | X                   |                      |                     |                      | Giảng viên cơ hữu                                                                                                                                    |



|    |                                                 |                                                |                     |   |  |   |  |                   |
|----|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|---|--|---|--|-------------------|
|    | TS. Phạm Phi Phụng                              |                                                |                     |   |  |   |  |                   |
| 5  | PGS. TS. Nguyễn Vũ Phương                       | Tổ chức môi trường ở đô thị                    | Học kỳ 1, năm thứ 1 | X |  |   |  | Giảng viên cơ hữu |
| 6  | TS. Phạm Phi Phụng                              | Lý thuyết tổ hợp không gian kiến trúc hiện đại | Học kỳ 2, năm thứ 1 | X |  |   |  | Giảng viên cơ hữu |
| 7  | PGS. TS. Nguyễn Vũ Phương<br>TS. Phạm Phi Phụng | Tổ chức môi trường dịch vụ công cộng đô thị    | Học kỳ 2, năm thứ 1 | X |  |   |  | Giảng viên cơ hữu |
| 8  | TS. Phạm Phi Phụng                              | Kiến trúc và xây dựng bền vững                 | Học kỳ 2, năm thứ 1 | X |  |   |  | Giảng viên cơ hữu |
| 9  | TS. Huỳnh Trọng Nhân                            | Mô phỏng và phân tích hiệu suất công trình     | Học kỳ 2, năm thứ 1 |   |  | X |  | Giảng viên cơ hữu |
| 10 | TS. Huỳnh Trọng Nhân                            | Mô hình thông tin công trình (BIM)             | Học kỳ 2, năm thứ 1 |   |  | X |  | Giảng viên cơ hữu |
| 11 | PGS. TS. Nguyễn Vũ Phương<br>TS. Phạm Phi Phụng | Bảo tồn di sản kiến trúc và đô thị             | Học kỳ 2, năm thứ 1 |   |  | X |  | Giảng viên cơ hữu |
| 12 | PGS. TS. Nguyễn Vũ Phương<br>TS. Phạm Phi Phụng | Kiến trúc và văn hóa                           | Học kỳ 2, năm thứ 1 |   |  | X |  | Giảng viên cơ hữu |
| 13 | TS. Phạm Phi Phụng<br>TS. Nguyễn Văn Nguyên     | Đồ án hình thái nhà ở và công trình            | Học kỳ 2, năm thứ 1 |   |  | X |  | Giảng viên cơ hữu |
| 14 | TS. Phạm Phi Phụng<br>TS. Nguyễn Văn Nguyên     | Đồ án hình thái không gian công cộng           | Học kỳ 2, năm thứ 1 |   |  | X |  | Giảng viên cơ hữu |
| 15 | PGS. TS. Nguyễn Vũ Phương                       | Lý luận phê bình kiến trúc                     | Học kỳ 1, năm thứ 2 | X |  |   |  | Giảng viên cơ hữu |
| 16 | TS. Phạm Phi Phụng<br>TS. Nguyễn Văn Nguyên     | Đồ án thiết kế kiến trúc                       | Học kỳ 1, năm thứ 2 | X |  |   |  | Giảng viên cơ hữu |
| 17 | TS. Huỳnh Trọng Nhân                            | Xã hội học đô thị                              | Học kỳ 1, năm thứ 2 |   |  | X |  | Giảng viên cơ hữu |
| 18 | TS. Huỳnh Trọng Nhân                            | Thiết kế đô thị                                | Học kỳ 1, năm thứ 2 |   |  | X |  | Giảng viên cơ hữu |
| 19 | TS. Nguyễn Văn Nguyên                           | Quy hoạch xây dựng đô thị                      | Học kỳ 1, năm thứ 2 |   |  | X |  | Giảng viên cơ hữu |
| 20 | TS. Nguyễn Văn Nguyên                           | Kiến trúc cảnh quan                            | Học kỳ 1, năm thứ 2 |   |  | X |  | Giảng viên cơ hữu |
| 21 | TS. Huỳnh Trọng Nhân                            | Quản lý kiến trúc đô thị                       | Học kỳ 1, năm thứ 2 |   |  | X |  | Giảng viên cơ hữu |
| 22 | TS. Huỳnh Trọng Nhân                            | Quản lý và phát triển hạ tầng xanh             | Học kỳ 1, năm thứ 2 |   |  | X |  | Giảng viên cơ hữu |
| 23 | TS. Đỗ Thị Mỹ Dung<br>TS. Trương Công Bằng      | Vật liệu và công nghệ xây dựng mới             | Học kỳ 1, năm thứ 2 | X |  |   |  | Giảng viên cơ hữu |



|    |                                                                           |                  |                     |   |  |  |  |                   |
|----|---------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|---|--|--|--|-------------------|
|    | TS. Lê Hoài Bảo                                                           |                  |                     |   |  |  |  |                   |
| 24 | TS. Đỗ Thị Mỹ Dung<br>TS. Trương Công Bằng<br>TS. Lâm Thanh Quang Khải    | Quản lý dự án    | Học kỳ 1, năm thứ 2 | X |  |  |  | Giảng viên cơ hữu |
| 25 | TS. Phạm Phi Phượng<br>TS. Nguyễn Văn Nguyên                              | Thực tập         | Học kỳ 2, năm thứ 2 |   |  |  |  | Giảng viên cơ hữu |
| 26 | PGS. TS. Nguyễn Vũ Phương<br>TS. Phạm Phi Phượng<br>TS. Nguyễn Văn Nguyên | Đề án tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 2 |   |  |  |  | Giảng viên cơ hữu |

**Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ thạc sĩ của cơ sở đào tạo**

| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại                | Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp | Ngành/<br>Chuyên ngành       | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------|
| 1     | Phạm Phi Phượng, 1987, Trưởng Khoa Kiến trúc         | TS, 2022                         | Kiến trúc                    |         |
| 2     | Trần Lê Vĩnh Trà, 1992, Phó trưởng Khoa Kiến trúc    | Ths, 2020                        | Kiến trúc                    |         |
| 3     | Nguyễn Thị Tâm Đan, 1979, Phó trưởng khoa Kiến trúc  | Ths, 2007                        | Kiến trúc                    |         |
| 4     | Huỳnh Trọng Nhân, 1987, Trưởng bộ môn Quản lý đô thị | TS, 2023                         | Quản lý Đô thị và Công trình |         |

## 2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

**Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do cơ sở đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)**



| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số                                  | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài                                                                                                                                                                                                                                                     | Chủ nhiệm đề tài    | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)                                                                                                                                                                                                                          | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.    | Số 1276/QĐ-BXD ngày 10/10/2018<br>Mã số: RD89-18                             | Cấp Bộ                         | Nghiên cứu ảnh hưởng của xâm nhập mặn, triều cường, điều kiện địa chất, môi trường khí hậu tới tuổi thọ công trình tại Đồng bằng Sông Cửu Long, đề xuất các nhiệm vụ nghiên cứu trong 05 năm tới.                                                              | TS. Nguyễn Văn Xuân | Số 1095/QĐ-BXD ngày 22/9/2021                        | 22/11/2021                                        | Đạt<br>22/11/2021        | TS. Trần Văn Tỷ,<br>TS. Đỗ Thị Mỹ Dung,<br>TS. Trần Vũ An,<br>TS. Lâm Thanh Quang Khải,<br>TS. Trần Văn Tuấn,<br>TS. Nguyễn Hoàng Anh,<br>TS. Huỳnh Vương Thu Minh,<br>TS. Nguyễn Văn Tho,<br>ThS. Trần Văn Hùng,<br>ThS. Trịnh Công Luận,<br>ThS. Phan Thị Thu Trang<br>ThS. Nguyễn Ngọc Long Giang | 1       |
| 2.    | Số 137/QĐ-BXD ngày 28/02/2024<br>Hợp đồng số 29/2024/HĐ-SNKT ngày 28/02/2024 | Cấp Bộ                         | Điều tra, khảo sát công tác quản lý chỉ dẫn kỹ thuật trong giai đoạn thiết kế và thi công cho các công trình dân dụng tại Việt Nam hiện nay, đề xuất tích hợp chỉ dẫn kỹ thuật với Mô hình thông tin công trình (BIM) trong dự án xây dựng công trình dân dụng | TS. Đào Huy Hoàng   |                                                      | 18/06/2025                                        | 20/05/2025               | TS. Đặng Ngọc Lợi<br>TS. Đỗ Thị Mỹ Dung<br>TS. Lâm Ngọc Quý<br>TS. Lâm Thanh Quang Khải<br>ThS. Nguyễn Ngọc Long Giang<br>ThS. Huỳnh Trọng Nhân<br>ThS. Lương Phước Thuận<br>TS. Tạ Ngọc Bình<br>KS. Nguyễn Quốc Bảo<br>KS. Nguyễn Hữu Phát                                                          |         |

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số               | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài                                                                                                                            | Chủ nhiệm đề tài         | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)                                                                                                                                                          | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.    | Số 136/QĐ-BXD, ngày 28/02/2024                            | Cấp Bộ                         | Điều tra, khảo sát đánh giá tình hình ngập lụt đô thị và đề xuất giải pháp ứng phó trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng | TS. Nguyễn Văn Tho       |                                                      | 18/06/2025                                        | 20/08/2025               | TS. Đào Huy Hoàng<br>TS. Nguyễn Quốc Hậu<br>TS. Ngô Văn Thúc<br>TS. Huỳnh Trọng Nhân<br>ThS. Lương Phước Thuận<br>ThS. Trần Quang Nhật<br>TS. Tống Anh Tuấn<br>TS. Phạm Văn Dương<br>PGS.TS. Trần Văn Tỷ<br>TS. Huỳnh Vương Thu Minh |         |
| 4.    | Số 612/QĐ-ĐHXDMT<br>Ngày 08/12/2017<br>Mã số: GV.01.17.07 | Cấp cơ sở                      | Tính bề dày bồn trầm tích 2-D bằng thuật giải tối ưu                                                                                  | TS. Lương Phước Toàn     | Số 08/QĐ-ĐHXDMT<br>ngày 08/01/2018                   | 19/01/2018                                        | Tốt<br>19/01/2018        | TS. Lương Phước Toàn                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 5.    | Số 89/QĐ-ĐHXDMT<br>ngày 29/3/2018<br>Mã số: GV.02.16.08   | Cấp cơ sở                      | Phân tích các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến nhà thầu khi thi công các công trình dân dụng cấp II, III ở khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long | TS. Đỗ Thị Mỹ Dung       | Số 512/QĐ-ĐHXDMT<br>ngày 10/12/2019                  | 31/12/2019                                        | Khá<br>31/12/2019        | ThS. Đặng Văn Tiến                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 6.    | Số 243/QĐ-ĐHXDMT<br>ngày 29/6/2018,<br>Mã số: GV.01.18.01 | Cấp cơ sở                      | Nghiên cứu quan hệ tải trọng và biến dạng của dầm bê tông cốt thép gia cường                                                          | TS. Lâm Thanh Quang Khải | Số 135/QĐ-ĐHXDMT<br>29/5/2020                        | 3/7/2020                                          | Đạt<br>3/7/2020          | ThS. Lâm Ngọc Quý,<br>ThS. Nguyễn Văn Hoàn                                                                                                                                                                                           |         |



| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số           | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài                                                                                      | Chủ nhiệm đề tài     | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
|       |                                                       |                                | sợi thép bằng thực nghiệm                                                                       |                      |                                                      |                                                   |                          |                                                                             |         |
| 7.    | Số 248/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/6/2018<br>Mã số: GV.02.18.06 | Cấp cơ sở                      | Nghiên cứu khả năng xử lý nước nhiễm mặn bằng các vật liệu hấp phụ trong phòng thí nghiệm       | TS. Nguyễn Văn Tho   | Số 377/QĐ-ĐHXDMT ngày 23/9/2021                      | 30/9/2021                                         | Đạt 30/9/2021            | ThS. Nguyễn Đạt Phương<br>ThS. Tạ Tuấn Anh                                  |         |
| 8.    | Số 373/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/7/2017<br>Mã số: GV.01.17.06 | Cấp cơ sở                      | Nghiên cứu một số đặc trưng phá hủy làm tăng tính dẻo của bê tông nano                          | ThS. Ngô Văn Thúc    | Số 398/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/9/2018                      | 24/9/2018                                         | Tốt 24/9/2018            | TS. Bùi Tiến Thành                                                          |         |
| 9.    | Số 423/QĐ-ĐHXDMT, ngày 06/10/2021<br>Mã số: UD.22.02  | Cấp cơ sở                      | Ứng dụng Viễn thám và GIS thành lập bản đồ phát thải khí CO <sub>2</sub> khu vực tỉnh Vĩnh Long | TS. Nguyễn Quốc Hậu  |                                                      | 26/7/2023                                         | 30/8/2023                | ThS. Lê Thị Thu Hằng<br>ThS. Trương Thúy Vân                                |         |
| 10.   | Số 205/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/7/2020<br>Mã số: GV.01.20.15 | Cấp cơ sở                      | Tài liệu Hướng dẫn học tập, ôn thi Olympic các môn khoa học Mác – Lênin.                        | TS. Nguyễn Thị Trang |                                                      | 15/6/2021                                         | 15/6/2021                | ThS. Huỳnh Kim Thừa; ThS. Lê Phương Anh Võ                                  |         |
| 11.   | Mã số: CB.22.03                                       | Cấp cơ sở                      | Nghiên cứu biên soạn Tập bài giảng học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học.                          | TS. Nguyễn Thị Trang |                                                      | 28/10/2022                                        | 28/10/2022               | ThS. Lê Phương Anh Võ                                                       |         |

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số           | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài                                                                                  | Chủ nhiệm đề tài             | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày     | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)          | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 12.   | Số 12/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/01/2016                       | Cấp cơ sở                      | Sự thay đổi kiến trúc bệnh viện dưới tác động của khoa học công nghệ mới                    | ThS. Lê Tùng Diễm Thi        | Số 137/QĐ-ĐHXDMT ngày 16/5/2019                      |                                                   |                              | ThS. Huỳnh Thị Kim Loan                                                              |         |
| 13.   | Số 14/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/01/2016                       | Cấp cơ sở                      | Mẫu nhà ở nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long                                         | ThS. Hà Xuân Thanh Tâm       | Số 138/QĐ-ĐHXDMT ngày 16/5/2019                      |                                                   |                              | ThS. Trương Văn Minh Riêng                                                           |         |
| 14.   | Số 372/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/7/2017                       | Cấp cơ sở                      | Thiết kế kiến trúc theo xu hướng xây dựng mô hình thông tin công trình (BIM)                | ThS. KTS. Nguyễn Thị Tâm Đan | Số 09/QĐ-ĐHXDMT ngày 13/1/2020                       | 16/1/2020                                         | 29/4/2020                    | ThS. KTS. Ngô Hồng Năng                                                              |         |
| 15.   | Số 205/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/7/2020<br>Mã số: GV.01.20.03 | Cấp cơ sở                      | Nghiên cứu Biên soạn tuyển tập Đồ án tốt nghiệp Kiến trúc sư Trường ĐHXD Miền Tây – Tập 1   | ThS. KTS. Nguyễn Thị Tâm Đan | Số 299/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/6/2021                      | 23/6/2021                                         | 30/7/2021                    | ThS. KTS .Võ Thị Lệ Thi<br>ThS. KTS .Lưu Khánh Quang<br>ThS. KTS .Huỳnh Thị Kim Loan |         |
| 16.   | Số 202/QĐ-ĐHXDMT, ngày 21/07/2020                     | Cấp cơ sở                      | Nghiên cứu mối quan hệ giữa người sử dụng và không gian quán cà phê tại thành phố Vĩnh Long | TS. KTS. Đỗ Duy Thịnh        | Số 618/QĐ-ĐHXDMT, ngày 29/09/2022                    | 12/10/2022                                        | Số 506/QĐ-ĐHXDMT, 06/09/2023 | ThS. KTS. Nguyễn Thanh Xuân Yển                                                      |         |



| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài                                                                                                  | Chủ nhiệm đề tài  | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phân/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
| 17.   | Số 48/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/02/2023             | Cấp cơ sở                      | Nghiên cứu các loại hình nhà ở TP Vĩnh Long                                                                 | Trương Ý Mỹ Vy    | Số 127/QĐ-ĐHXDMT Ngày 17/8/2023                      | 21/8/2023                                         |                          | Võ Thị Mộng Nghi, Trương Hải Yến                                            |         |
| 18.   | Số 47/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/02/2023             | Cấp cơ sở                      | Nghiên cứu đặc điểm nhà ở truyền thống Tây Nam Bộ                                                           | Huỳnh Gia Mẫn     | Số 128/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/8/2023                      | 21/8/2023                                         |                          | Phan Thanh Tiền, Nguyễn Thị Hồng Nhi                                        |         |
| 19.   | Số 574/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/9/2022             | Cấp cơ sở                      | Cải tạo không gian chức năng lò gạch kênh Thầy Cai - Mang Thít                                              | Trần Văn Khánh An | Số 48/QĐ-ĐHXDMT ngày 06/4/2023                       | 13/4/2023                                         |                          | Lê Minh Quyền, Lê Trọng Nghĩa                                               |         |
| 20.   | Số 576/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/9/2022             | Cấp cơ sở                      | Kiến trúc nhà ở vườn phù hợp với điều kiện khí hậu vùng, nghiên cứu điển hình tại địa bàn khu vực Vĩnh Long | Trần Ngọc Hân     | Số 49/QĐ-ĐHXDMT ngày 06/4/2023                       | 13/4/2023                                         |                          | Cao Minh Trí, Trương Hồ Vũ                                                  |         |
| 21.   | Số 575/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/9/2022             | Cấp cơ sở                      | Đề xuất vị trí học tập bên ngoài lớp học cho khu A - Trường ĐHXD Miền Tây                                   | Trần Thái Sang    | Số 96/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/6/2023                       | 8/9/2023                                          |                          | Phạm Anh Đào, Bùi Nguyễn Thiện Nhi                                          |         |

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài                                                                                                | Chủ nhiệm đề tài    | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
| 22.   | Số 157/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/9/2023             | Cấp cơ sở                      | Nghiên cứu tổng hợp họa tiết trang trí gỗ nhà ở khu vực trung lưu đồng Mekong tại đồng bằng Sông Cửu Long | Lê Thanh Tú         | Số 58/QĐ-ĐHXDMT ngày 27/3 /2024                      | 4/4/2024                                          |                          | Huỳnh Gia Mẫn, Dương Hồ Vũ                                                  |         |
| 23.   | Số 158/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/9/2023             | Cấp cơ sở                      | Khảo sát, đánh giá và đề xuất giải pháp Công trình Xanh theo các tiêu chí EDGE cho khối nhà A-MTU         | Nguyễn Thị Kim Ngân | Số 59/QĐ-ĐHXDMT ngày 27 /3 /2024                     | 4/4/2024                                          |                          | Đinh Chí Thiện, Lê Anh Hào                                                  |         |
| 24.   | Số 168/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/9/2023             | Cấp cơ sở                      | Giải pháp chiếu sáng tự nhiên cho Trường học, lấy Đồ án công cộng 2 làm ví dụ                             | Đặng Phùng Như Hào  | Số 60/QĐ-ĐHXDMT ngày 27/3 /2024                      | 15/4/2024                                         |                          | Nguyễn Huỳnh Ngọc Đa Lin, Trịnh Văn Quốc                                    |         |
| 25.   | Số 197/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/9/2024             | Cấp cơ sở                      | Trí Tuệ Nhân Tạo hỗ trợ trong việc thiết kế Kiến trúc nhà phố tại Vĩnh Long"                              | Nguyễn Hữu Có       | Số 63/QĐ-ĐHXDMT ngày 26/3 /2025                      |                                                   |                          | Phan Hoàng Khương, Nguyễn Nhâm Ngọ                                          |         |
| 26.   | Số 199/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/9/2024             | Cấp cơ sở                      | Đánh giá nhu cầu sử dụng không gian kiến trúc cảnh quan trong trường đại học                              | Lâm Thị Như Ý       | Số 64/QĐ-ĐHXDMT ngày 26 /3 /2025                     |                                                   |                          | Lương Nguyễn Diễm Ngọc                                                      |         |



| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài                                                                                    | Chủ nhiệm đề tài | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
| 27.   | Số 198/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/9/2024             | Cấp cơ sở                      | Sổ tay hướng dẫn kỹ họa cơ bản dành cho sinh viên Kiến trúc Trường Đại học Xây dựng Miền Tây" | Phạm Trí Nhân    | Số 65/QĐ-ĐHXDMT ngày 26 /3 /2025                     |                                                   |                          | Phạm Ngọc Tuyền, Võ Phương Thảo                                             |         |

**Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)**

| ST T | Công trình khoa học                                                                                                                                                                   | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.   | Nguyễn Vũ Phương (2022), Di sản nông nghiệp với các giá trị phổ quát của hệ thống thủy lợi đập Đồng Cam – Tỉnh Phú Yên, Tạp chí Xây dựng – BXD.                                       |         |
| 2.   | Nguyễn Vũ Phương (2022), Quy hoạch kiến trúc nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới ứng phó với thiên tai BĐKH tại các tỉnh Miền Trung giai đoạn 2021-2025, Tạp chí Xây dựng – BXD. |         |
| 3.   | Nguyễn Vũ Phương (2022), Kiến trúc nhà ở chống bão, lũ và thời tiết cực đoan tại khu vực duyên hải miền Trung, Tạp chí Xây dựng – BXD.                                                |         |
| 4.   | Nguyễn Vũ Phương (2022), Liên hoan Sinh viên Kiến trúc toàn quốc lần thứ XIII – Festival 2022: Hành trình Di sản AYARU – Phú Yên, Tạp chí Kiến trúc – Hội KTS.                        |         |
| 5.   | Nguyễn Vũ Phương (2022), Di sản nông nghiệp với các giá trị phổ quát của hệ thống thủy lợi Đập Đồng Cam - tỉnh Phú Yên, Tạp chí Kiến trúc – Hội KTS.                                  |         |
| 6.   | Nguyễn Vũ Phương (2022), Giải pháp Quy hoạch – Kiến trúc nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới các tỉnh Miền Trung giai đoạn 2021 – 2023, Kỷ yếu Hội thảo Bộ Xây dựng & Bộ NNPTNT. |         |
| 7.   | Nguyễn Vũ Phương (2023), Xây dựng tương lai bền vững cho các đô thị ven biển Việt Nam, Tạp chí Kiến trúc – Hội KTS VN.                                                                |         |
| 8.   | Nguyễn Vũ Phương (2023), Quy hoạch kiến trúc nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới ứng phó thiên tai, BĐKH khu vực các tỉnh                                                        |         |



| ST<br>T | Công trình khoa học                                                                                                                                                                                                                                              | Ghi chú |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|         | duyên hải Miền Trung, Tạp chí Quy hoạch.                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 9.      | Nguyễn Vũ Phương (2024), Kiến trúc nhà ở nông thôn bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu: Phương pháp và thực tiễn, Tạp chí Xây dựng.                                                                                                                            |         |
| 10.     | Nguyễn Vũ Phương (2024), Thiết kế kiến trúc - đô thị sinh thái, thông minh và bền vững: Những yêu cầu mới trong đào tạo kiến trúc sư, Tạp chí Xây dựng.                                                                                                          |         |
| 11.     | Nguyễn Vũ Phương (2024), Phát triển kiến trúc nhà ở tại đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh BĐKH: bài học từ truyền thống đến hiện đại, Tạp chí Kiến trúc – Hội KTS.                                                                                          |         |
| 12.     | Nguyễn Vũ Phương (2024), Đô thị di sản thiên niên kỷ Ninh Bình: Thách thức & cơ hội phát triển du lịch đô thị bền vững, Tạp chí Xây dựng.                                                                                                                        |         |
| 13.     | Nguyễn Vũ Phương (2025), Đô thị di sản trong phát triển đô thị bền vững: Từ khái niệm đến thực tiễn tại Việt Nam, Tạp chí Xây dựng.                                                                                                                              |         |
| 14.     | Nguyễn Vũ Phương (2025), Đổi mới phân loại đô thị sau cải cách hành chính: Đề xuất khung tiêu chí Xanh – Thông minh – Bền vững, tapchixaydung.vn.                                                                                                                |         |
| 15.     | Nguyễn Vũ Phương (2025), Tích hợp quy hoạch đô thị bền vững gắn với cải cách chính quyền 2 cấp ở Việt Nam, Tạp chí Xây dựng.                                                                                                                                     |         |
| 16.     | Phạm Phi Phương (2020), The transition of the Spatial Configuration of Houses Built from 1858 to 1945 in Vietnam's Mekong Delta Based on Space Syntax Analysis, Journal of the Korean Housing Association.                                                       |         |
| 17.     | Phạm Phi Phương (2020), Change in Urban Planning and Proposed Solutions in the Current Context of Ho Chi Minh City, Conference titled Urban Planning and Architectural Design for Sustainable Development, Italy.                                                |         |
| 18.     | Phạm Phi Phương (2021), A Comparative Study of the Spatial Configuration of Traditional Houses and Apartment Unit Plan in Ho Chi Minh City, Spatium (Q2).<br>(2021)                                                                                              |         |
| 19.     | Phạm Phi Phương (2021), A Study on Cham Stilt Housing Characteristics in Mekong Delta, Vietnam toward Flood Adaptation, Journal of the Korean Housing Association.                                                                                               |         |
| 20.     | Phạm Phi Phương (2021), A Study on Community Perception to Improve the Urban Green Space Density: A Case Study of Can Tho City, Vietnam, Proceedings of the Con Cave Ph.D. Symposium: Divergence in Architectural Research, Atlanta, GA: School of Architecture. |         |
| 21.     | Phạm Phi Phương (2023), Sustainable Architectural Characteristics of Housing in Vietnamese Mekong River Delta, The International Conference on Sustainable Civil Engineering and Architecture (Q4).                                                              |         |
| 22.     | Phạm Phi Phương (2023), An Investigation of Timber Frame Housing in Vietnamese Mekong River Delta, CTU Journal of Innovation and Sustainable Development, Can Tho University.                                                                                    |         |
| 23.     | Phạm Phi Phương (2025), Effectiveness Evaluation of Low Impact Development Techniques on Water Quality and Quantity: A Case Study of the Parking Lot in Wooljin, South Korea, Architectural Institute of Korea.                                                  |         |



| ST<br>T | Công trình khoa học                                                                                                                                                                                                                                             | Ghi chú |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 24.     | Phạm Phi Phụng (2025), Sensitivity of Low Impact Development Parameters Considering Multi-Objective Optimization: A Case Study of Parking Lot – Ulsin – South Korea, Korea Institute of Ecological Architecture and Environment.                                |         |
| 25.     | Nguyễn Văn Nguyên (2017), Công viên đất nung Thanh Hà – Làng gốm Thanh Hà, Tạp chí Kiến trúc – ISSN 0866-8617.                                                                                                                                                  |         |
| 26.     | Nguyễn Văn Nguyên (2023), Tổ chức không gian cộng đồng làng nghề gốm truyền thống ở một số nước – Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Quảng Nam, Tạp chí Kiến trúc – ISSN 0866-8617.                                                                                   |         |
| 27.     | Nguyễn Văn Nguyên (2023), Nhận diện một số đặc trưng của làng gốm truyền thống miền Trung làm nền cho bảo tồn và phát huy hướng đến du lịch cộng đồng, Tạp chí Kiến trúc – ISSN 0866-8617.                                                                      |         |
| 28.     | Nguyễn Văn Nguyên (2023), Tổ chức không gian các làng gốm truyền thống khu vực miền Trung Việt Nam, Tạp chí Xây dựng – Bộ Xây dựng – ISSN 0866-0762.                                                                                                            |         |
| 29.     | Huỳnh Trọng Nhân (2020), Đánh giá mô hình thoát nước bền vững áp dụng thí điểm một số đô thị tại vùng ĐBSCL, Tạp chí Xây dựng.                                                                                                                                  |         |
| 30.     | Huỳnh Trọng Nhân (2021), Hạ tầng thoát nước đô thị vùng ĐBSCL dưới tác động của biến đổi khí hậu, Tạp chí Quy hoạch Xây dựng.                                                                                                                                   |         |
| 31.     | Huỳnh Trọng Nhân (2023), Evaluation of Sustainable Drainage Systems in the Mekong Delta: A Case Study of Vinh Long City, Vietnam, International Virtual Conference on Industry.                                                                                 |         |
| 32.     | Huỳnh Trọng Nhân (2022), Giải pháp thành phố bọt biển trong thoát nước mặt đô thị Việt Nam hướng đến phát triển bền vững - những thách thức và định hướng, Tạp chí Xây dựng.                                                                                    |         |
| 33.     | Huỳnh Trọng Nhân (2022), Triển khai mô hình thoát nước bền vững tại một số đô thị vùng ĐBSCL - Kinh nghiệm và bài học, Tạp chí Xây dựng.                                                                                                                        |         |
| 34.     | Huỳnh Trọng Nhân (2023), Xây dựng bộ tiêu chí quản lý thoát nước đô thị tỉnh lỵ vùng ĐBSCL hướng đến phát triển bền vững, Tạp chí Xây dựng.                                                                                                                     |         |
| 35.     | Huỳnh Trọng Nhân (2023), Tourist Development and Spatial Transformation of Mekong Delta Flower Villages: A Case Study of Tan Quy Flower Village, Vietnam, Urban Transformational Landscapes in the City-Hinterlands of Asia: Challenges and Approaches.         |         |
| 36.     | Huỳnh Trọng Nhân (2024), Remote Sensing Analysis of Urban Heat Island Mitigation by Green Infrastructure: A Case Study of Ho Chi Minh City, International Conference series on Geotechnics, Civil Engineering and Structures.                                   |         |
| 37.     | Huỳnh Trọng Nhân (2024), Quy hoạch thoát nước đô thị và lồng ghép các giải pháp thoát nước mặt bền vững: trường hợp của TP. Long Xuyên, An Giang, Kỷ yếu Hội thảo tích hợp mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai trong quy hoạch đô thị (ISBN 978-604-82-7365-1). |         |
| 38.     | Huỳnh Trọng Nhân (2024), The Urban Growth Challenges of Implementing Nature-Based Solutions for Stormwater Management in Ho Chi Minh City, Vietnam, Rethinking Stormwater Management through Sustainable Urban Design.                                          |         |
| 39.     | Huỳnh Trọng Nhân (2024), Phương pháp phân tích vi khí hậu với dữ liệu Open Buildings: Trường hợp nghiên cứu điển hình tại thành phố Vĩnh Long, Tạp chí Kiến trúc.                                                                                               |         |
| 40.     | Lê Hoài Bảo (2020), Recycled aggregate concretes – A state-of-the-art from the microstructure to the structural performance.                                                                                                                                    |         |



| ST<br>T | Công trình khoa học                                                                                                                                                                                                              | Ghi chú |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|         | Construction and Building Materials, Elsevier.                                                                                                                                                                                   |         |
| 41.     | Lê Hoài Bảo (2021), Geopolymer recycled aggregate concrete: From experiments to empirical models, Materials, MDPI.                                                                                                               |         |
| 42.     | Lê Hoài Bảo (2022), Predicting the compressive strength of geopolymer concrete: An empirical model for both recycled and natural aggregates, Lecture Notes in Civil Engineering, Springer Nature.                                |         |
| 43.     | Lê Hoài Bảo (2022), Assessing the mechanical properties of geopolymer recycled aggregate concrete: Flexural strength, bond strength and thermo-mechanical behaviour, Journal of the Australian Ceramic Society, Springer Nature. |         |
| 44.     | Lê Hoài Bảo (2023), Ảnh hưởng của hàm lượng phụ gia siêu dẻo polycarboxylate đến cường độ nén vữa xi măng chứa graphene, Tạp chí Xây dựng.                                                                                       |         |
| 45.     | Lê Hoài Bảo (2024), An Assessment of the Impact of Locally Recycled Cementitious Replacement Materials on the Strength of the Ultra-High-Performance Concrete, Applied Sciences, MDPI.                                           |         |
| 46.     | Lê Hoài Bảo (2024), Investigation on the Compressive Strength and the Microstructure of Fly Ash-Based Geopolymer Paste and Mortar, Lecture Notes in Civil Engineering, Springer Nature.                                          |         |
| 47.     | Lê Hoài Bảo (2025), Study on using rice husk ash from ceramic kiln as a partial alternative for cement in mortar, Tạp chí Xây dựng.                                                                                              |         |
| 48.     | Trương Công Bằng (2020), Analysis of Structural Failures and Remedial Measures, IOP Conference Series: Materials Science and Engineering (Scopus).                                                                               |         |
| 49.     | Trương Công Bằng (2020), Study on Fly Ash Based Interlocking Concrete Paver Block Using Chopped Fibers, IOP Conference Series: Materials Science and Engineering (Scopus).                                                       |         |
| 50.     | Trương Công Bằng (2021), Sử dụng tập mờ trong lập tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng, Tạp chí Xây dựng.                                                                                                                     |         |
| 51.     | Trương Công Bằng (2021), Quy trình lập tiến độ dự án bằng lý thuyết tập mờ, Tạp chí Xây dựng.                                                                                                                                    |         |
| 52.     | Trương Công Bằng (2021), Strategies for planning infrastructure to mitigate the impacts of sea level rise and salinity intrusion in the Mekong Delta, Tạp chí Xây dựng.                                                          |         |
| 53.     | Trương Công Bằng (2022), Các yếu tố ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện dự án xây dựng tại ĐBSCL, Tạp chí Xây dựng.                                                                                                                  |         |
| 54.     | Trương Công Bằng (2023), Động lực học công trình và ứng dụng trong phần mềm SAP 2000, NXB Xây dựng.                                                                                                                              |         |
| 55.     | Trương Công Bằng (2024), Progress of Investment Projects in Civil and Industrial Construction, Lecture Notes in Civil Engineering (Scopus, Q4).                                                                                  |         |
| 56.     | Trương Công Bằng (2025), Impacts and solutions to improve investment cost management, Tạp chí Xây dựng.                                                                                                                          |         |
| 57.     | Trương Thị Hồng Nga (2020), Đảng bộ và nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát huy tinh thần quật khởi của khởi nghĩa Nam Kỳ trong tiến trình cách mạng, Tạp chí Nội chính, ISSN 0866-7934.                                                 |         |



| ST<br>T | Công trình khoa học                                                                                                                                                                                                                                | Ghi chú |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 58.     | Trương Thị Hồng Nga (2021), Làm gì để ứng phó với biến đổi khí hậu góp phần giữ vững an ninh nông thôn, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long?, Tạp chí Nội chính Trung ương, ISSN 0866-7934.                                         |         |
| 59.     | Trương Thị Hồng Nga (2021), Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long lãnh đạo phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2000–2015, Sách chuyên khảo, Chủ biên.                                                                                                             |         |
| 60.     | Trương Thị Hồng Nga (2022), Xây dựng kết cấu hạ tầng bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu khu vực đồng bằng sông Cửu Long (2011-2021), Tạp chí Lịch sử Đảng, ISSN 0936-8477.                                                                  |         |
| 61.     | Trương Thị Hồng Nga (2023), Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay, Tạp chí Lịch sử Đảng, ISSN 0936-8477.                                                                              |         |
| 62.     | Trương Thị Hồng Nga (2023), Một số giải pháp nhằm phát triển xây dựng bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Nội chính, ISSN 0866-7934.                                                                      |         |
| 63.     | Trương Thị Hồng Nga (2023), Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa - một trí thức cách mạng giàu lòng yêu nước, một nhân cách lớn, một tấm gương trong sáng tận tụy phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, Tạp chí điện tử Lý luận chính trị, ISSN 2525-2607. |         |
| 64.     | Trương Thị Hồng Nga (2023), Những điểm mới về giáo dục – đào tạo trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Tạp chí điện tử Lý luận chính trị, ISSN 2525-2607.                                                                                          |         |
| 65.     | Trương Thị Hồng Nga (2024), Tư duy lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển kinh tế tư nhân trong thời kỳ đổi mới, Tạp chí điện tử Lý luận chính trị, ISSN 2525-2607.                                                                      |         |
| 66.     | Trương Thị Hồng Nga (2024), Vĩnh Long thực hiện các chính sách, biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nhằm bảo đảm phát triển bền vững, Tạp chí điện tử Lý luận chính trị, ISSN 2525-2607.                                                       |         |
| 67.     | Nguyễn Thị Trang (2020), Xây dựng "chính phủ kiến tạo" thực hành dân chủ theo di chúc của chủ tịch Hồ Chí Minh, Hội thảo khoa học Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh giá trị lý luận và thực tiễn                                                    |         |
| 68.     | Nguyễn Thị Trang (2020), Thực trạng công tác chăm sóc, giáo dục sức khỏe cho thế hệ trẻ tỉnh Vĩnh Long hiện nay, Tạp chí Giáo dục                                                                                                                  |         |
| 69.     | Nguyễn Thị Trang (2021), Một số vấn đề về giáo dục đạo đức cho thanh niên Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh, Tạp chí Giáo dục                                                                                                                     |         |
| 70.     | Nguyễn Thị Ngọc Hạnh (2024), Đánh giá các nghiên cứu về sự lo lắng khi học ngoại ngữ và ý nghĩa trong giảng dạy ngoại ngữ, Tạp chí Thiết bị giáo dục                                                                                               |         |
| 71.     | Nguyễn Thị Ngọc Hạnh, An investigation into the relationship between oral presentation and self-efficacy      Kỷ yếu hội thảo về Ngoại ngữ lần thứ 5-Đại học Mở TPHCM (ISBN: 978-604-992-509-3)                                                    |         |
| 72.     | Nguyễn Thị Ngọc Hạnh, Values of self-efficacy in academic settings, Tạp chí Khoa học Công nghệ Đại học Xây dựng Miền Tây (ISSN 2525-2615)                                                                                                          |         |
| 73.     | Ngô Văn Thức (2020), Analysis of Axial Stiffness Reduction Factors in Thermal Analysis of Multistorey Building, International Journal of Advanced Science and Technology.                                                                          |         |



| ST<br>T | Công trình khoa học                                                                                                                                                                                                     | Ghi chú |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 74.     | Ngô Văn Thúc (2020), Analysis of high performance concrete with steel fiber reinforcement, International Journal of Mechanical and Production Engineering Research and Development.                                     |         |
| 75.     | Ngô Văn Thúc (2020), Analysis of textile and steel fibers based reinforced concrete beams, International Journal of Mechanical and Production Engineering Research and Development.                                     |         |
| 76.     | Ngô Văn Thúc (2020), Concrete grade change in the layers of three-layer steel fibre reinforced concrete beams, Journal of Achievements in Materials and Manufacturing Engineering.                                      |         |
| 77.     | Ngô Văn Thúc (2020), Effect of nano-silica content on compressive strength and modulus of elasticity of high-performance concrete, Lecture Notes in Civil Engineering.                                                  |         |
| 78.     | Ngô Văn Thúc (2020), Effect of nano-silica on fracture properties and crack extension resistance of high-performance concrete, Proceedings of the International Conference on Computational Methods.                    |         |
| 79.     | Ngô Văn Thúc (2020), Experimental evaluation of nano-silica effects to high performance concrete strength in early age, IOP Conference Series: Materials Science and Engineering.                                       |         |
| 80.     | Ngô Văn Thúc (2020), Increase plasticity of nano concrete with steel fibers, Magazine of Civil Engineering.                                                                                                             |         |
| 81.     | Ngô Văn Thúc (2020), Nghiên cứu ảnh hưởng của nano silica đến năng lượng phá hủy của bê tông chất lượng cao, Tạp chí Giao thông Vận tải.                                                                                |         |
| 82.     | Ngô Văn Thúc (2020), Nghiên cứu cường độ dư trữ sau nứt dầm bê tông chất lượng cao sử dụng nano silica, Tạp chí Giao thông Vận tải.                                                                                     |         |
| 83.     | Ngô Văn Thúc (2020), Study the effects of nano-silica on crack toughness of high performance concrete based on double-K model, International Journal of Mechanical and Production Engineering Research and Development. |         |
| 84.     | Ngô Văn Thúc (2021), Determination of the appropriate parameters of soil bolts for river bank reinforcement to reduce landslide, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế SCD2021.                                                       |         |
| 85.     | Ngô Văn Thúc (2021), Initial parameters affecting the multilayer doubly curved concrete shell roof, Advances in Civil Engineering.                                                                                      |         |
| 86.     | Ngô Văn Thúc (2021), Mô phỏng sự hình thành và lan truyền vết nứt trong dầm bê tông cường độ cao có chất kết dính bổ sung nano silica bằng phương pháp Phase Field, Tạp chí Khoa học Giao thông Vận tải.                |         |
| 87.     | Ngô Văn Thúc (2021), Modeling of damage in structures containing isotropic material by phase field method with strain orthogonal decompositions, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế SCD2021.                                       |         |
| 88.     | Ngô Văn Thúc (2021), Nghiên cứu ứng dụng bê tông siêu tính năng trong xây dựng dầm cầu cho giao thông nông thôn tại Đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Xây dựng.                                                          |         |
| 89.     | Ngô Văn Thúc (2021), On the analysis fracture properties of notched concrete beams incorporating nano-silica in bending test: Experimentation and simulation, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế SCD2021.                          |         |



| ST<br>T | Công trình khoa học                                                                                                                                                                                            | Ghi chú |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 90.     | Ngô Văn Thúc (2022), Một số giải pháp nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên – Trường hợp nghiên cứu tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, Kỷ yếu Hội thảo Đại học Tiền Giang.                   |         |
| 91.     | Ngô Văn Thúc (2022), Nghiên cứu sử dụng tro trấu nghiền mịn (RHA) thay thế một phần silica fume (SF) để chế tạo UHPC, Tạp chí Xây dựng.                                                                        |         |
| 92.     | Ngô Văn Thúc (2022), The strength of fly ash concrete of experimental design, Magazine of Civil Engineering.                                                                                                   |         |
| 93.     | Ngô Văn Thúc (2022), Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên – Trường hợp nghiên cứu tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, Kỷ yếu Hội thảo Đại học Tiền Giang. |         |
| 94.     | Ngô Văn Thúc (2022), Two-layered steel fiber concrete beam with concrete grade change in layers, Lecture Notes in Civil Engineering.                                                                           |         |
| 95.     | Ngô Văn Thúc (2022), Damage detection of structures based on indirect vibration measurement results combined with artificial neural network, Journal of Materials and Engineering Structures.                  |         |
| 96.     | Ngô Văn Thúc (2022), Research on crack extension resistance and remaining strength of high-strength concrete using nano-silica, Lecture Notes in Mechanical Engineering.                                       |         |
| 97.     | Ngô Văn Thúc (2023), Combination of additives to characteristics of concrete in marine works, Magazine of Civil Engineering.                                                                                   |         |
| 98.     | Ngô Văn Thúc (2023), Fracture characteristics of high-performance concrete using nano-silica, Magazine of Civil Engineering.                                                                                   |         |
| 99.     | Ngô Văn Thúc (2023), Giảng dạy tiêu chuẩn trong chương trình đào tạo kỹ sư ngành kỹ thuật xây dựng ở giai đoạn hiện tại, Tạp chí Xây dựng.                                                                     |         |
| 100.    | Ngô Văn Thúc (2023), Structural assessment based on vibration measurement test combined with an artificial neural network for the steel truss bridge, Applied Sciences.                                        |         |
| 101.    | Ngô Văn Thúc (2023), A lattice modelling for tensile behaviour of textile-reinforced concrete composite, Hội nghị Khoa học quốc tế – Kỷ niệm 60 năm thành lập Viện KHCN Xây dựng.                              |         |
| 102.    | Ngô Văn Thúc (2023), Ảnh hưởng của hàm lượng phụ gia siêu dẻo polycarboxylate đến cường độ nén vữa xi măng chứa graphene, Tạp chí Xây dựng.                                                                    |         |
| 103.    | Ngô Văn Thúc (2023), Enhancing Salp Swarm Optimization with Orthogonal Diagonalization Transformation for damage detection in truss bridge, Structural Engineering.                                            |         |
| 104.    | Ngô Văn Thúc (2023), Tổng quan về ảnh hưởng của vật liệu nano Graphene oxit đến đặc tính cơ học, độ bền và cấu trúc của bê tông, Tạp chí Giao thông Vận tải.                                                   |         |
| 105.    | Nguyễn Văn Tho (2020), Ứng xử của nền đất yếu gia cố bằng cọc xi măng đất dưới móng băng công trình chịu tải trọng đứng và ngang, Tạp chí KHCN XD – Đại học Xây dựng Hà Nội, ISSN 1859-2996.                   |         |
| 106.    | Nguyễn Văn Tho (2021), Ứng xử của nền đất yếu gia cố bằng cọc xi măng đất dưới móng công trình chịu tải trọng đứng và ngang, Tạp chí Xây dựng, Bộ Xây dựng, ISSN 0866-0762.                                    |         |



| ST<br>T | Công trình khoa học                                                                                                                                                                                                               | Ghi chú |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 107.    | Nguyễn Văn Tho (2022), Giải pháp xử lý nền đất yếu bằng cọc xi măng đất trong xây dựng công trình hạ tầng giao thông vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Cầu đường Việt Nam, ISSN 1859-4522.                                    |         |
| 108.    | Nguyễn Văn Tho (2023), Đánh giá hiệu quả gia cố nền đất yếu bằng cọc xi măng đất ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Xây dựng, Bộ Xây dựng, ISSN 0866-0762.                                                                |         |
| 109.    | Nguyễn Văn Tho (2020), Ứng xử của nền đất yếu gia cố bằng cọc xi măng đất dưới móng băng công trình chịu tải trọng đứng và ngang, Tạp chí KHCN XD – Đại học Xây dựng Hà Nội, ISSN 1859-2996.                                      |         |
| 110.    | Nguyễn Văn Tho (2021), Ứng xử của nền đất yếu gia cố bằng cọc xi măng đất dưới móng công trình chịu tải trọng đứng và ngang, Tạp chí Xây dựng, Bộ Xây dựng, ISSN 0866-0762.                                                       |         |
| 111.    | Nguyễn Văn Tho (2022), Giải pháp xử lý nền đất yếu bằng cọc xi măng đất trong xây dựng công trình hạ tầng giao thông vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Cầu đường Việt Nam, ISSN 1859-4522.                                    |         |
| 112.    | Nguyễn Văn Tho (2023), Đánh giá hiệu quả gia cố nền đất yếu bằng cọc xi măng đất ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Xây dựng, Bộ Xây dựng, ISSN 0866-0762.                                                                |         |
| 113.    | Lương Phước Toàn (2020), Ảnh hưởng của tro bay đến tính chất cơ học và độ bền của bê tông tự lèn sử dụng cát nghiền ở Việt Nam, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Xây dựng – Đại học Xây dựng Hà Nội, ISSN 1859-2996.                 |         |
| 114.    | Lương Phước Toàn (2021), Nghiên cứu ứng xử cơ học của bê tông tự lèn sử dụng tro bay và cát nghiền vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Xây dựng, Bộ Xây dựng, ISSN 0866-0762.                                                   |         |
| 115.    | Lương Phước Toàn (2022), Ảnh hưởng của việc thay thế xi măng bằng tro bay đến tính công tác và cường độ nén của bê tông tự lèn dùng cát nghiền, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Xây dựng – Đại học Xây dựng Hà Nội, ISSN 1859-2996. |         |
| 116.    | Lương Phước Toàn (2023), Đánh giá tính công tác và cường độ nén của bê tông tự lèn sử dụng tro bay và cát nghiền vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Xây dựng, Bộ Xây dựng, ISSN 0866-0762.                                     |         |
| 117.    | Nguyễn Quốc Hậu (2023), Thực trạng nguồn nhân lực trong lĩnh vực xây dựng, kiến trúc tại tỉnh Vĩnh Long – cơ hội và thách thức, Tạp chí Xây dựng.                                                                                 |         |
| 118.    | Nguyễn Quốc Hậu (2024), Đào tạo kiến trúc sư trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số: Thách thức và cơ hội, Tạp chí Xây dựng.                                                                                                    |         |
| 119.    | Nguyễn Quốc Hậu (2024), Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ngành Kiến trúc – Xây dựng tại ĐBSCL trong bối cảnh mới, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Xây dựng – Đại học Xây dựng Hà Nội.                                       |         |
| 120.    | Nguyễn Quốc Hậu (2025), Định hướng phát triển chương trình đào tạo kiến trúc sư tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, Tạp chí Xây dựng.                                                                                           |         |
| 121.    | Đỗ Thị Mỹ Dung, Nguyễn Trọng Chức, Lâm Thanh Quang Khải (2020), Ảnh hưởng của kích thước kết cấu bê tông khối lớn đến sự hình thành trường nhiệt độ và vết nứt ở tuổi sớm, Tạp chí Xây dựng (ISSN: 0866-8762).                    |         |
| 122.    | Đỗ Thị Mỹ Dung, Nguyễn Chính Huy (2020), Thực trạng công tác thẩm định thiết kế dự toán các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, Tạp chí Xây dựng (ISSN: 0866-8762).                                                  |         |



| ST<br>T | Công trình khoa học                                                                                                                                                                                                                                                          | Ghi chú |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 123.    | Đỗ Thị Mỹ Dung, Lâm Thanh Quang Khải, Nguyễn Chính Huy (2020), Một số giải pháp nâng cao năng lực công tác thẩm định thiết kế dự toán các công trình thủy lợi, Tạp chí Xây dựng (ISSN: 0866-8762).                                                                           |         |
| 124.    | Lâm Thanh Quang Khải, Đỗ Thị Mỹ Dung, Trần Vũ An, Nguyễn Hoàng Anh, Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Ngọc Long Giang, Lương Phước Thuận (2020), Thực trạng và đề xuất giải pháp về nguồn vật liệu xây dựng ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Xây dựng (ISSN: 0866-8762).    |         |
| 125.    | Võ Quang Phú, Trần Vũ An, Lê Nhật Thanh, Đỗ Thị Mỹ Dung, Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Ngọc Long Giang (2020), Development of controlled low-strength material using fly ash and brick powder, Tạp chí Xây dựng (ISSN: 0866-8762).                                                 |         |
| 126.    | Đỗ Thị Mỹ Dung, Lâm Thanh Quang Khải (2020), Sử dụng phần mềm R dự đoán rủi ro trong thi công xây dựng công trình, Tạp chí Xây dựng (ISSN: 2734-9888).                                                                                                                       |         |
| 127.    | Đỗ Thị Mỹ Dung, Lâm Thanh Quang Khải, Nguyễn Võ Minh Phương (2021), Một số vấn đề trong công tác đấu thầu xây lắp các công trình thủy lợi huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, Tạp chí Vật liệu và Xây dựng (ISSN: 1859-381X).                                                    |         |
| 128.    | Nguyễn Trọng Chức, Mariusz Zych, Đỗ Thị Mỹ Dung, Nguyễn Thị Minh Hằng (2021), Nghiên cứu, đánh giá sự hình thành các vết nứt nhiệt cục bộ trong kết cấu bê tông khối lớn ở tuổi sớm, Tạp chí Xây dựng (ISSN: 2734-9888).                                                     |         |
| 129.    | Đỗ Thị Mỹ Dung, Lâm Thanh Quang Khải, Nguyễn Trọng Chức, Đoàn Văn Duẩn (2021), Quản lý chất lượng thi công cọc khoan nhồi, Tạp chí Xây dựng (ISSN: 2734-9888).                                                                                                               |         |
| 130.    | Doan Van Duan, Vu Thi Khanh Chi, Do Thi My Dung (2021), New method in mechanics to determine Euler critical force in bar structures, Tạp chí Xây dựng (ISSN: 2734-9888).                                                                                                     |         |
| 131.    | Lâm Thanh Quang Khải, Do Thi My Dung, Truong Van Bang (2021), Structural analysis of continuous beam using FEM and ANSYS, Journal of Materials and Construction (ISSN: 2734-9438).                                                                                           |         |
| 132.    | Đỗ Thị Mỹ Dung, Lâm Thanh Quang Khải (2022), Công nghệ xử lý nền đất yếu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Xây dựng (ISSN: 2734-9888).                                                                                                                                |         |
| 133.    | Lâm Thanh Quang Khải, Đỗ Thị Mỹ Dung (2022), Thực trạng và định hướng phát triển nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, NXB Kinh tế TP.HCM (ISBN: 978-604-346-067-4).                                                           |         |
| 134.    | Đỗ Thị Mỹ Dung, Phan Minh Trọng (2024), Thực trạng công tác quản lý chất lượng công trình ngành nước trong giai đoạn thi công, Tạp chí Xây dựng (ISSN: 2734-9888).                                                                                                           |         |
| 135.    | Lâm Thanh Quang Khải, Vũ Hoàng Hưng, Đỗ Thị Mỹ Dung, Lâm Ngọc Quý, Đào Huy Hoàng, Nguyễn Thu Nga, Lương Phước Thuận (2025), Sử dụng vật liệu xỉ măng lười thép trong thiết kế phao cho nhà nổi vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Vật liệu và Xây dựng (ISSN: 1859-381X). |         |
| 136.    | Đỗ Thị Mỹ Dung, Lê Thế Anh (2025), Phân tích thực trạng công tác chuẩn bị đầu tư các dự án tại Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Tân Châu tỉnh An Giang, Tạp chí Xây dựng (ISSN: 2734-9888).                                                                          |         |
| 137.    | Lâm Thanh Quang Khải (chủ biên), Đỗ Thị Mỹ Dung, Vũ Hoàng Hưng (2019), Phân tích kết cấu xây dựng theo phương pháp phần tử hữu hạn và ứng dụng trong phần mềm ANSYS, NXB Xây dựng, Hà Nội.                                                                                   |         |



| ST<br>T | Công trình khoa học                                                                                                                                                                                                                         | Ghi chú |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 138.    | Vũ Hoàng Hưng, Lâm Thanh Quang Khải, Đỗ Thị Mỹ Dung, Trương Công Bằng (2023), Động lực học công trình và ứng dụng trong phần mềm SAP2000, NXB Xây dựng, Hà Nội.                                                                             |         |
| 139.    | Ngo V.T., Lam T.Q.K., Do T.M.D., Nguyen T.C. (2019), Nano concrete aggregation with steel fibers: A problem to enhance the tensile strength of concrete, E3S Web of Conferences (Scopus).                                                   |         |
| 140.    | Tran H.Q., Lam T.Q.K., Do T.M.D. (2019), Model of prefabricated concrete frame in the condition of southern Vietnam, E3S Web of Conferences (Scopus).                                                                                       |         |
| 141.    | Lam T.Q.K., Do T.M.D., Ngo V.T., Nguyen T.C., Huynh T.P. (2020), Numerical simulation and experiment on steel fiber concrete beams, Journal of Physics: Conference Series (Scopus Q4).                                                      |         |
| 142.    | Ngo V.T., Lam T.Q.K., Do T.M.D., Nguyen T.C. (2020), Increased plasticity of nano concrete with steel fibers, Magazine of Civil Engineering (Scopus/ESCI Q2).                                                                               |         |
| 143.    | Do T.M.D., Lam T.Q.K. (2020), Quality of Construction Works at the Design Phase, Lecture Notes in Civil Engineering (Scopus Q4).                                                                                                            |         |
| 144.    | Do T.M.D., Nguyen T.C., Lam T.Q.K. (2020), Investigating the effectiveness of insulation for walls of buildings in Vietnamese climatic condition, IOP: Materials Science and Engineering (Scopus).                                          |         |
| 145.    | Lam T.Q.K., Do T.M.D., Ngo V.T., Nguyen T.T.N., Pham D.Q. (2020), Concrete grade change in the layers of three-layer steel fibre reinforced concrete beams, Journal of Achievements in Materials and Manufacturing Engineering (Scopus Q3). |         |
| 146.    | Lam T.Q.K., Do T.M.D. (2020), Analysis of nonlinear material and steel fiber content in the double layers concrete shell, AIP Conference Proceedings (Scopus).                                                                              |         |
| 147.    | Do T.M.D., Lam T.Q.K., Ngo V.T. (2020), Analysis of axial stiffness reduction factors in thermal analysis of multistorey buildings, IOP: Materials Science and Engineering (Scopus).                                                        |         |
| 148.    | Do T.M.D., Lam T.Q.K., Truong C.B. (2020), Analysis of Structural Failures and Remedial Measures, IOP: Materials Science and Engineering (Scopus).                                                                                          |         |
| 149.    | Do T.M.D., Lam T.Q.K. (2021), Design Parameters of Double Layers Steel Fiber Concrete Beams, Lecture Notes in Civil Engineering (Scopus Q4).                                                                                                |         |
| 150.    | Do T.M.D., Lam T.Q.K. (2021), Design parameters of steel fiber concrete beams, Magazine of Civil Engineering (Scopus/ESCI Q1).                                                                                                              |         |
| 151.    | Do T.M.D., Lam T.Q.K., Nguyen T.T.N., Ngo V.T., Vu H.H., Nguyen T.C., Doan V.D. (2021), Initial Parameters Affecting the Multilayer Doubly Curved Concrete Shell Roof, Advances in Civil Engineering (SCIE Q2).                             |         |
| 152.    | Do T.M.D., Lam T.Q.K. (2021), Using Prestressed Reinforced Concrete Piles as Basement Walls for High-Rise Buildings, Lecture Notes in Civil Engineering (Scopus Q4).                                                                        |         |
| 153.    | Do T.M.D., Lam T.Q.K., Ngo V.T., Nguyen T.T.N. (2021), Two-Layered Steel Fiber Concrete Beam with Concrete Grade Change in Layers, Lecture Notes in Civil Engineering (Scopus Q4).                                                          |         |



| ST<br>T | Công trình khoa học                                                                                                                                                                                                                                       | Ghi chú |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 154.    | Do T.M.D., Lam T.Q.K. (2022), Cracks in single-layer and multi-layer concrete beams, Transportation Research Procedia (Scopus).                                                                                                                           |         |
| 155.    | Ngo V.T., Bui T.T., Lam T.Q.K., Do T.M.D., Nguyen T.T.N. (2022), Fracture characteristics of high-performance concrete using nano-silica, Magazine of Civil Engineering (Scopus/ESCI Q3).                                                                 |         |
| 156.    | Lam T.Q.K., Do T.M.D. (2023), Experiment and simulation analysis on full scale double-layer concrete shell, Computers and Concrete (SCIE Q1).                                                                                                             |         |
| 157.    | Lam T.Q.K., Do T.M.D. (2023), The Behavior of RC Beams Strengthened with Steel Fiber Concrete Layer by ANSYS Simulation, Advances in Civil Engineering (SCIE Q2).                                                                                         |         |
| 158.    | Do T.M.D. (2023), Horizontal displacement of high-rise buildings with and without basement shear walls, Multidisciplinary Science Journal (Scopus Q4).                                                                                                    |         |
| 159.    | Lam T.Q.K., Sreekesava K.S., Bhargavi C., Ganesh C.R., Ambale N.S., Do T.M.D. (2024), Exploring the Potential of Green Microalgae-Based Phycoremediation Treated Wastewater for Sustainable Concrete Production, Advances in Civil Engineering (SCIE Q2). |         |
| 160.    | Do T.M.D. (2024), Wind-related structural stiffness and stiffness reduction factors, Multidisciplinary Science Journal (Scopus Q4).                                                                                                                       |         |
| 161.    | Do T.M.D. (2024), Some problems with labor safety on construction sites, Lecture Notes in Civil Engineering (Scopus Q4).                                                                                                                                  |         |
| 162.    | Do T.M.D., Dinh T.H. (2025), Factors influencing labour safety within construction sites in the Mekong delta, Archives of Civil Engineering (Scopus/ESCI Q3).                                                                                             |         |

### 3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

**Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào**

| TT | Hạng mục                                     | Số lượng (phòng) | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Học phần/<br>môn học                         | Thời gian sử dụng<br>(học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|---------|
| 1  | Hội trường 1000 chỗ, kết hợp phòng triển lãm | 01               | 4480                                     | Các học phần lý thuyết, hội thảo, nghiên cứu | Toàn khóa học                          |         |
| 2  | Phòng học 100-200 chỗ                        | 02               | 930,84                                   |                                              |                                        |         |
| 3  | Phòng học 50-100 chỗ                         | 41               | 16.369,9                                 |                                              |                                        |         |



| TT | Hạng mục                         | Số lượng (phòng) | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Học phần/ môn học                                                              | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|----------------------------------|------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 4  | Phòng học dưới 50 chỗ            | 34               | 3.132,04                                 |                                                                                |                                     |         |
| 5  | Phòng mỹ thuật, họa thất         | 03               | 674                                      | Các học phần đồ án                                                             | Toàn khóa học                       |         |
| 6  | Phòng máy tính                   | 05               | 960                                      | Mô phỏng và phân tích hiệu suất công trình, Mô hình thông tin công trình (BIM) | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 7  | Phòng học ngoại ngữ              | 4                | 270                                      | Anh Văn                                                                        | Học kỳ 1, năm thứ 1                 |         |
| 8  | Phòng thí nghiệm                 | 1                | 1800                                     | Vật liệu và công nghệ xây dựng mới                                             | Học kỳ 2, năm thứ 2                 |         |
| 9  | Thư viện và trung tâm học liệu   | 01               | 4167                                     |                                                                                |                                     |         |
|    | - Không gian sinh hoạt cộng đồng | 02               | 1689                                     |                                                                                |                                     |         |
|    | - Không gian tra cứu và đọc sách | 02               | 1181                                     |                                                                                |                                     |         |
|    | - Khu vực đọc sách ngoài trời    | 01               | 225                                      |                                                                                |                                     |         |
|    | - Phòng học nhóm                 | 06               | 135                                      |                                                                                |                                     |         |
|    | - Phòng hội thảo                 | 01               | 143                                      |                                                                                |                                     |         |
|    | - Phòng quản lý, nghiệp vụ       |                  | 794                                      |                                                                                |                                     |         |
|    | - Số lượng sách                  | 27936            |                                          |                                                                                |                                     |         |
|    | - Số lượng báo, tạp chí          | 7860             |                                          |                                                                                |                                     |         |
|    | - Số lượng Ebook                 | 2334             |                                          |                                                                                |                                     |         |



| TT | Hạng mục                       | Số lượng (phòng) | Diện tích sàn<br>xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Học phần/<br>môn học | Thời gian sử dụng<br>(học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|----|--------------------------------|------------------|---------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|---------|
|    | - Số lượng cơ sở dữ liệu       | 1                |                                             |                      |                                        |         |
| 10 | Nhà ăn SV                      | 1                | 2280                                        |                      |                                        |         |
| 11 | Nhà tập đa năng                | 2                | 1336                                        |                      |                                        |         |
| 12 | Sân bóng, sân thể dục thể thao | 4                | 3.739                                       |                      |                                        |         |



Mẫu 7: Thư viện

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)                                                                                           | Tên tác giả                                  | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí   | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|--------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                                                                         | (3)                                          | (4)                              | (5)          | (6)                                  | (7)                 | (8)                                 | (9)     |
| 1.  | Giáo trình triết học (dùng cho khối không chuyên ngành triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học tự nhiên, công nghệ). |                                              | Việt Nam/<br>2015                | 10           | Triết học                            | CHKT01              | Học kỳ 1, năm thứ 1                 |         |
| 2.  | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học                                                                                                        | Vũ Cao Đàm                                   | NXB Giáo dục, Hà Nội, 2014.      | 5            | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | CHKT02              | Học kỳ 1, năm thứ 1                 |         |
| 3.  | Phương pháp nghiên cứu khoa học                                                                                                             | Đồng Thị Thanh Phương,<br>Nguyễn Thị Ngọc An | NXB Lao động Xã hội, 2012.       | TLS          |                                      | CHKT02              | Học kỳ 1, năm thứ 1                 |         |
| 4.  | Từ nghiên cứu đến công bố - Kỹ năng mềm cho nhà khoa học                                                                                    | Nguyễn Văn Tuấn                              | NXB Tổng hợp, Tp HCM, 2013.      | TLS          |                                      | CHKT02              | Học kỳ 1, năm thứ 1                 |         |
| 5.  | Research methodology in the medical and biological sciences                                                                                 | P. Laake, H. B. Benestad, and B. R. Olsen    | Academic Press, 2007.            | TLS          |                                      | CHKT02              | Học kỳ 1, năm thứ 1                 |         |
| 6.  | Essentials of research design and methodology                                                                                               | G. R. Marczyk, D. DeMatteo,                  | John Wiley & Sons, 2010.         | TLS          |                                      | CHKT02              | Học kỳ 1, năm thứ 1                 |         |



| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)                     | Tên tác giả                       | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí             | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------|------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                   | (3)                               | (4)                              | (5)          | (6)                                            | (7)                 | (8)                                 | (9)     |
|     |                                                                       | and D. Festinger                  |                                  |              |                                                |                     |                                     |         |
| 7.  | Lý thuyết kiến trúc                                                   | Nguyễn Mạnh Thu                   | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2023       | S            | Lý thuyết kiến trúc đương đại                  | CHKT04              | Học kỳ 1, năm thứ 1                 |         |
| 8.  | Giáo trình chuyên đề lý thuyết kiến trúc                              | Nguyễn Đình Thi                   | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2017       | S            |                                                | CHKT04              | Học kỳ 1, năm thứ 1                 |         |
| 9.  | Một số xu hướng kiến trúc đương đại nước ngoài                        | Lê Thanh Sơn                      | TPHCM, 2013                      | S            |                                                | CHKT04              | Học kỳ 1, năm thứ 1                 |         |
| 10. | Giáo trình Lịch sử kiến trúc thế giới tập 2                           | Đặng Thái Hoàng - Nguyễn Văn Đình | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2017       | S            |                                                | CHKT04              | Học kỳ 1, năm thứ 1                 |         |
| 11. | Quy hoạch đơn vị ở bền vững : Sustainable neighborhood                | Nguyễn Cao Lãnh                   | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2014       | S            | Tổ chức môi trường ở đô thị                    | CHKT06              | Học kỳ 1, năm thứ 1                 |         |
| 12. | Quy hoạch xây dựng Đơn vị ở                                           | Phạm Hùng Cường                   | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2012       | S            |                                                | CHKT06              | Học kỳ 1, năm thứ 1                 |         |
| 13. | Quy hoạch chi tiết đơn vị ở : Hướng dẫn làm bài tập đồ án quy hoạch 1 | Phạm Hùng Cường                   | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2012       | S            |                                                | CHKT06              | Học kỳ 1, năm thứ 1                 |         |
| 14. | Kiến trúc hình thể, Không gian và trật tự                             | Francis D. K. Ching               | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2003       | TLS          | Lý thuyết tổ hợp không gian kiến trúc hiện đại | CHKT05              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 15. | Tư Duy và Tổ Hợp Kiến Trúc                                            | Đặng Thái Hoàng                   | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2020       | S            |                                                | CHKT05              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |



| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)                        | Tên tác giả           | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước      | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí          | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--------------|---------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                      | (3)                   | (4)                                   | (5)          | (6)                                         | (7)                 | (8)                                 | (9)     |
| 16. | Quy hoạch đơn vị ở bền vững : Sustainable neighborhood                   | Nguyễn Cao Lãnh       | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2014            | S            | Tổ chức môi trường dịch vụ công cộng đô thị | CHKT07              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 17. | Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị                                     | Nguyễn Thế Bá         | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2022.           | S            |                                             | CHKT07              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 18. | Quy hoạch xây dựng và phát triển môi trường sinh thái đô thị - nông thôn | Lê Hồng Kế            | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2020.           | S            |                                             | CHKT07              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 19. | Công trình xanh và các giải pháp kiến trúc thiết kế công trình xanh      | Phạm Đức Nguyên       | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2014.           | TLS          | Kiến trúc và xây dựng bền vững              | CHKT09              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 20. | Kiến trúc sinh khí hậu Thiết kế sinh khí hậu trong kiến trúc Việt Nam    | Phạm Đức Nguyên       | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2020.           | S            |                                             | CHKT09              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 21. | Mô phỏng năng lượng trong công trình theo chứng nhận LEED & LOTUS        | Trần Minh Ngọc        | NXB. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 2023. |              | Mô phỏng và phân tích hiệu suất công trình  | CHKT13              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 22. | Chiếu sáng tự nhiên công trình kiến trúc & hiệu quả năng lượng           | Nguyễn Hoàng Minh Vũ  | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2022.           |              |                                             | CHKT13              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 23. | Tài liệu phục vụ đào tạo bồi dưỡng kiến thức ứng dụng BIM                | Viện kinh tế xây dựng | Hà Nội, 2021.                         | TLS          | Mô hình thông tin công trình (BIM)          | CHKT14              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 24. | Hướng dẫn chung áp dụng Mô hình thông tin công trình (BIM)               | Bộ xây dựng           | Hà Nội, 2021.                         | TLS          |                                             | CHKT14              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |



| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)                                                                               | Tên tác giả     | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí  | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|--------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                                                             | (3)             | (4)                              | (5)          | (6)                                 | (7)                 | (8)                                 | (9)     |
| 25. | Hướng dẫn chi tiết áp dụng Mô hình thông tin công trình (BIM) đối với công trình dân dụng và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị | Bộ xây dựng     | Hà Nội, 2021.                    | TLS          |                                     | CHKT14              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 26. | Bảo tồn di sản kiến trúc và đô thị                                                                                              | Phạm Đình Việt  | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2008       |              | Bảo tồn di sản kiến trúc và đô thị  | CHKT15              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 27. | Bảo tồn và trùng tu các di tích kiến trúc                                                                                       | Nguyễn Khởi     | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2017       | S            |                                     | CHKT15              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 28. | Giáo trình văn hoá và kiến trúc                                                                                                 | Nguyễn Đình Thi | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2022       |              | Kiến trúc và văn hóa                | CHKT16              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 29. | Văn hoá và kiến trúc Phương Đông                                                                                                | Đặng Thái Hoàng | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2016       | S            |                                     | CHKT16              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 30. | Kiến trúc và hiện tượng cộng sinh văn hoá                                                                                       | Lê Thanh Sơn    | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2019       | S            |                                     | CHKT16              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 31. | Hình thái học đô thị                                                                                                            | Doãn Minh Khôi  | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2023       |              | Đồ án hình thái nhà ở và công trình | CHKT11              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 32. | Hình thái đô thị vùng ĐBSCL và một số giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu                                                      | Lê Văn Thương   | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2020       |              |                                     | CHKT11              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |



| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)                             | Tên tác giả      | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí   | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|--------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                           | (3)              | (4)                              | (5)          | (6)                                  | (7)                 | (8)                                 | (9)     |
| 33. | Hình thái học đô thị                                                          | Doãn Minh Khôi   | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2023       |              | Đồ án hình thái không gian công cộng | CHKT12              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 34. | Hình thái đô thị vùng ĐBSCL và một số giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu    | Lê Văn Thương    | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2020       |              |                                      | CHKT12              | Học kỳ 2, năm thứ 1                 |         |
| 35. | Các bài nghiên cứu lý luận phê bình dịch thuật kiến trúc tập II               | Đặng Thái Hoàng  | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2003       | S            | Lý luận phê bình kiến trúc           | CHKT08              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 36. | Các bài nghiên cứu lý luận phê bình dịch thuật kiến trúc tập III              | Đặng Thái Hoàng  | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2005       | S            |                                      | CHKT08              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 37. | Các quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch, kiến trúc                             | Bộ xây dựng      | NXB Xây dựng, Hà Nội             | TLS          | Đồ án thiết kế kiến trúc             | CHKT10              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 38. | Nguyên lý thiết kế kiến trúc dân dụng – Khái niệm kiến trúc và cơ sở sáng tác | Nguyễn Đức Thiêm | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2012       | S            |                                      | CHKT10              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 39. | Nguyên lý thiết kế kiến trúc dân dụng – Kiến trúc nhà ở                       | Nguyễn Đức Thiêm | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2016       | S            |                                      | CHKT10              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 40. | Kiến trúc nhà công cộng                                                       | Nguyễn Đức Thiêm | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2011       | S            |                                      | CHKT10              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |



| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả                      | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước  | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                               | (3)                              | (4)                               | (5)          | (6)                                | (7)                 | (8)                                 | (9)     |
| 41. | Xã hội học đô thị                                 | Đỗ Hậu                           | NXB Xây Dựng, Hà Nội, 2012.       | S            | Xã hội học đô thị                  | CHKT17              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 42. | Giáo trình Xã hội học đô thị                      | Trịnh Duy Luân                   | NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009 | TLS          |                                    | CHKT17              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 43. | Thiết kế đô thị có minh hoạ                       | Kim Quảng Quân                   | NXB Xây dựng, Hà Nội, 2013        | S            | Thiết kế đô thị                    | CHKT18              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 44. | Thiết kế Đô thị                                   | Lê Đức Thắng                     | NXB Xây Dựng, Hà Nội, 2024        |              |                                    | CHKT18              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 45. | Quy hoạch Xây dựng Phát triển Đô thị              | Nguyễn Thế Bá                    | NXB Xây Dựng, Hà Nội, 2022        | S            | Quy hoạch xây dựng đô thị          | CHKT19              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 46. | Cơ sở Quy hoạch – Kiến trúc                       | Phạm Hùng Cường, Trần Quý Dương, | NXB Xây Dựng, Hà Nội, 2019        | S            |                                    | CHKT19              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 47. | Kiến trúc cảnh quan                               | Hàn Tất Ngân                     | NXB Xây Dựng, Hà Nội, 2020        | S            | Kiến trúc cảnh quan                | CHKT20              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 48. | Thiết kế kiến trúc cảnh quan khu ở                | Đàm Thu Trang                    | NXB Xây Dựng, Hà Nội, 2020        | S            |                                    | CHKT20              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |



| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)                                  | Tên tác giả                     | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước     | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                | (3)                             | (4)                                  | (5)          | (6)                                | (7)                 | (8)                                 | (9)     |
| 49. | Quản lý Đô thị                                                                     | Phạm Trọng Mạnh                 | NXB Xây Dựng, Hà Nội, 2013           | S            | Quản lý kiến trúc đô thị           | CHKT21              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 50. | Quản lý đô thị ở các nước đang phát triển                                          | Nguyễn Tổ Lăng                  | NXB Xây Dựng, Hà Nội, 2020           | S            |                                    | CHKT21              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 51. | Phát triển đô thị bền vững - Bài học kinh nghiệm về quy hoạch đô thị trên thế giới | Trần Thị Việt Hà                | NXB Xây Dựng, Hà Nội, 2018.          |              | Quản lý và phát triển hạ tầng xanh | CHKT22              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 52. | Giáo trình công nghệ vật liệu mới trong xây dựng                                   | Đào Văn Đông                    | NXB Xây Dựng, Hà Nội, 2022           |              | Vật liệu và công nghệ xây dựng mới | CHKT23              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 53. | Vật liệu xây dựng mới                                                              | Phạm Duy Hữu                    | NXB Giao thông vận tải, Hà Nội, 2009 | S            |                                    | CHKT23              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 54. | Quản lý dự án xây dựng                                                             | Đỗ Thị Xuân Lan                 | NXB ĐHQG TP.HCM 2010                 | S            | Quản lý dự án                      | CHKT24              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |
| 55. | Giáo trình thiết lập & Thẩm định dự án Đầu tư                                      | Phước Minh Hiệp, Lê Thị Vân Đan | NXB Lao Động - Xã Hội                | S            |                                    | CHKT24              | Học kỳ 1, năm thứ 2                 |         |



| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả          | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                               | (3)                  | (4)                              | (5)          | (6)                                | (7)                 | (8)                                 | (9)     |
| 56. | Các quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch, kiến trúc | Bộ xây dựng          | NXB Xây dựng, Hà Nội             | TLS          | Thực tập                           | CHKT25              | Học kỳ 2, năm thứ 2                 |         |
| 57. | Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ    | Trường ĐHXD Miền Tây | Trường ĐHXD Miền Tây, 2023.      | TLS          | Đề án tốt nghiệp                   | CHKT26              | Học kỳ 2, năm thứ 2                 |         |



**Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo dự kiến mở**

| Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập |                                                                  |                             |          |                        | Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị                                                 | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Số người học/máy, thiết bị | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|---------|
| STT                                                                                 | Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng               | Nước sản xuất, năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị                 |                                                                                       |                                     |                            |         |
| (1)                                                                                 | (2)                                                              | (3)                         | (4)      | (5)                    | (6)                                                                                   | (7)                                 | (8)                        | (9)     |
| I                                                                                   | Phòng học lý thuyết<br>- Máy điều hòa<br>- Tivi 65"<br>- Bảng từ | Nhật bản                    | 04       | Cái                    | Các học phần lý thuyết: Triết học; Phương pháp NCKH, Lý thuyết kiến trúc đương đại... | Toàn khóa học                       | 30 người/phòng             |         |
| II                                                                                  | Phòng thực hành máy tính                                         | Việt Nam, Nhật bản,...      | 05       | Phòng                  | Mô phỏng và phân tích hiệu suất công trình, Mô hình thông tin công trình (BIM)        | Học kỳ 2, năm thứ 1                 | 30 người/phòng             |         |
| III                                                                                 | Phòng thí nghiệm                                                 | Anh, Mỹ...                  | 01       | Phòng                  | Vật liệu và công nghệ xây dựng mới                                                    | Học kỳ 2, năm thứ 2                 | 30 người/phòng             |         |
| III                                                                                 | Mạng công nghệ thông tin<br>Cáp quang Viettel, VNPT              |                             |          | Toàn khuôn viên trường | Dùng tìm tài liệu học tập cho tất cả các học phần                                     | Toàn khóa học                       | SV toàn khóa               |         |
| IV                                                                                  | Sân hoạt động thể dục, thể thao                                  |                             |          |                        |                                                                                       |                                     |                            |         |



|                                                                              |  |  |  |  |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| - 06 sân bóng đá mini<br>- 01 nhà thi đấu đa năng<br>- 01 tập thể hình (Gym) |  |  |  |  |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|

**Trung tâm  
Thí nghiệm  
VLXD&MT**

**Đặng Văn Tiến**

**Trung tâm  
Thông tin-Thư viện**

**Huỳnh Quốc Huy**

**Viện KH&HTQT**

**Nguyễn Quốc Hậu**

**Khoa Kiến Trúc**  
**Phó Trưởng Khoa**

**Nguyễn Thị Tâm Đan** **Nguyễn Văn Xuân**

